

Số: 81 /BC-TH&THCS

Hải Hòa, ngày 05 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hải Hòa.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Thôn Giữa, xã Hải Hòa, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại Hiệu trưởng: 0916 539 588; 0357 558 763

Facepage:<https://www.facebook.com/profile.php?id=100047317494319&mibextid=ZbWKwL>

Cổng thông tin: <http://ththeshaihoa.smeg2.vnptweb.vn/>

Email trường: c12conghoa@campha.edu.vn
(và c12camhai@campha.edu.vn)

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường phổ thông công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tầm nhìn

Xây dựng trường TH&THCS Hải Hòa trở thành cơ sở giáo dục chất lượng, uy tín, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Là nơi học sinh được phát triển hài hòa “**Đức – Trí – Thể – Mỹ – Kỹ năng**”, sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi của xã hội trong kỷ nguyên số.

Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện, lấy học sinh làm trung tâm. Bồi dưỡng phẩm chất, năng lực, khơi gợi niềm say mê học tập, rèn luyện kỹ năng sống, hình thành nhân cách toàn diện cho học sinh. Đội ngũ cán bộ, giáo viên không ngừng đổi mới, sáng tạo, tận tâm vì sự nghiệp trồng người, góp phần đào tạo thế hệ công dân có tri thức, trách nhiệm, nhân ái và hội nhập.

Hệ thống giá trị cơ bản

- Hệ giá trị đối với giáo viên: *Đoàn kết, Trách nhiệm, Tình thương, Đổi mới và sáng tạo.*

- Hệ giá trị đối với học sinh: *Đoàn kết, trách nhiệm, sáng tạo, khát vọng vươn lên.*

Mục tiêu chung

- Đào tạo, bồi dưỡng học sinh trở thành những công dân có phẩm chất đạo đức tốt, tri thức vững vàng, sức khỏe, kỹ năng và năng lực sáng tạo.

- Hình thành và phát triển toàn diện các mặt: **Đức – Trí – Thể – Mỹ – Lao động – Kỹ năng sống**, giúp học sinh phát huy tối đa tiềm năng, khả năng của bản thân.

- Bồi dưỡng tinh thần **yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, sáng tạo, hội nhập**, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện, khuyến khích đổi mới, sáng tạo, góp phần tạo dựng **“trường học hạnh phúc”**.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Trường TH&THCS Hải Hòa được thành lập được thành lập theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa.

- Trước khi thành lập, trường TH&THCS Hải Hòa tiền thân là trường TH&THCS Cẩm Hải và trường TH&THCS Cộng Hòa được sáp nhập nguyên trạng từ 01/3/2025 theo theo Quyết định số: 568 /QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả

5.1. Khái quát quá trình thành lập và phát triển của Trường TH&THCS Cẩm Hải (nay là điểm thôn 2)

Trường TH&THCS Cẩm Hải đóng trên địa bàn thôn 2, xã Cẩm Hải, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Cách 01 km với tuyến đường Quốc lộ 18; cách trung tâm thành phố Cẩm Phả 26 km.

Trường PTCS Cẩm Hải được thành lập năm 1980. Đến ngày 17/10/2014 trường TH&THCS Cẩm Hải được thành lập từ việc sáp nhập các trường Tiểu học và trường THCS của xã Cẩm Hải, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (theo Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả) với nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng học sinh Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Cẩm Hải. Qua quá trình 10 năm sau khi sáp nhập - hình thành, xây dựng và phát triển, Trường TH&THCS Cẩm Hải không ngừng phấn đấu vươn lên, xây dựng kiên toàn vững chắc tổ chức bộ máy, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng kỷ cương nhà trường.

Trường có 02 cấp học là Tiểu học và Trung học cơ sở, học sinh trong trường được chú trọng giáo dục kiến thức, nhà trường còn tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức, giáo dục truyền thống, nét đẹp trong phong tục tập quán của địa

phương và kỹ năng sống cho học sinh; 100% học sinh đều được tham gia vào các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao, được rèn luyện kỹ năng sống, duy trì tốt bản sắc văn hóa vùng miền,...tổ chức các hoạt động trải nghiệm tham gia phong trào thi đua do các cấp, địa phương, ngành giáo dục tổ chức.

5.2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Trường TH&THCS Cộng Hòa (Nay là điểm Chính- điểm thôn Giữa và điểm thôn Khe)

Trường TH&THCS Cộng Hòa đóng trên địa bàn Thôn Giữa, xã Cộng Hòa, cách 1,5 km với tuyến đường Quốc lộ 18; cách trung tâm thành phố Cẩm Phả 30 km về phía Đông của thành phố.

Trường PTCS Cộng Hòa được thành lập năm 1957 và trải qua nhiều thay đổi (sáp nhập, chia, tách). Ngày 29 tháng 6 năm 2018, trường TH&THCS Cộng Hòa được thành lập theo Quyết định số 2243/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc sáp nhập trường tiểu học Cộng Hòa và trường trung học cơ sở Cộng Hòa. Trong những năm học vừa qua, nhà trường không ngừng phấn đấu vươn lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần xây dựng sự nghiệp giáo dục của địa phương, làm tốt chức năng tham mưu về công tác giáo dục, luôn là địa chỉ đáng tin cậy của phụ huynh, học sinh và nhân dân trên địa bàn xã Cộng Hòa.

Nhà trường được công nhận trường Chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2028, đạt mức độ 1 năm 2023 theo Quyết định số 1752/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc công nhận trường mầm non, tiểu học và trường trung học đạt chuẩn quốc gia.

Trường có 02 cấp học là tiểu học và trung học cơ sở, học sinh trong trường đa phần là người dân tộc thiểu số, chiếm hơn 50% (khoảng 52% - 57%). Không những chú trọng giáo dục kiến thức, nhà trường còn tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức, giáo dục truyền thống, nét đẹp trong phong tục tập quán của địa phương, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và kỹ năng sống cho học sinh, 100% học sinh đều được tham gia vào các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao, được rèn luyện kỹ năng sống, duy trì tốt bản sắc văn hóa vùng miền,... tổ chức các hoạt động trải nghiệm tham gia phong trào thi đua do các cấp, địa phương, ngành giáo dục tổ chức.

Trải qua quá trình xây dựng hình thành và phát triển, nhà trường đã lớn mạnh không ngừng, trở thành cái nôi đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương tỉnh Quảng Ninh và cho đất nước, trở thành điểm sáng của Ngành giáo dục địa phương và Ngành giáo dục đào tạo Quảng Ninh. Thầy trò nhà trường luôn tự hào về quá trình phát triển của nhà trường, tự hào về các thành tựu, kết quả đã đạt được trong những năm qua.

5.3. Tình hình học sinh năm học 2025 – 2026

STT	Khối lớp	Số lớp	Tổng HS	HS khuyết tật	HS dân tộc	Ghi chú
1	1	3	84	0	38	
2	2	3	79	1	33	
3	3	3	81	2	31	
4	4	3	80	1	40	
5	5	3	91	1	47	
6	6	3	97	6	46	
7	7	3	94	3	43	
8	8	3	116	5	44	
9	9	3	105	6	44	
TS		27	834	25 = 3%	366 = 44%	

5.4. Tình hình cán bộ giáo viên năm học 2025 – 2026

Tổng số CB, GV, NV, HĐLĐ: 54 người. Trong đó

- CBQL: 03

- Giáo viên: 46 (Biên chế: 42, HĐLĐ: 04)

- Nhân viên: 05 (Biên chế: 04, HĐLĐ: 01)

- 98,2% CB, GV, NV có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Tiến Chinh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Giữa, xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 0916 539588; 0357 558 763

Email: nguyentienchinh.cp@campha.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường TH&THCS Hải Hòa được thành lập được thành lập theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa.

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường (Không thành lập hội đồng trường từ 01/7/2025)

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

1. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng – Nguyễn Tiến Chinh, số : 18 /QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa;

2. Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng – Hoàng Văn Tâm, số: 18 /QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa;

3. Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng – Đặng Thị Thảo, số: 18 /QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hải Hòa.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

***Quy chế hoạt động của trường TH&THCS Hải Hòa**

Trường TH&THCS Hải Hòa là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trực thuộc UBND xã Hải Hòa. Trường thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định theo Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường phải xử lý và giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền; tuân thủ quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của nhà trường.

Trong phân công công việc, mỗi việc chỉ được giao một người phụ trách và người đó phải chịu trách nhiệm chính về công việc được phân công. Các bộ phận, cá nhân khác liên quan có nhiệm vụ phối hợp thực hiện.

Bảo đảm phát huy năng lực và sở trường của cán bộ, đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu công việc, nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả trong công tác, nâng cao chất lượng giáo dục của đơn vị. Mỗi cá nhân phải tự chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nhà nước, thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

***Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục**

Trường TH&THCS Hải Hòa là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã Hải Hòa trụ sở chính đặt tại thôn Giữa, xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh. Các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường được quy định theo Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, cụ thể:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường

theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định.
- Tổ chức cho GV, Viên chức- nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

*** Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

- + 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.
- + Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 38 đảng viên (35 đảng viên chính thức); **Chi ủy chi bộ gồm 06 đ/c: 01 Bí thư, 02 Phó Bí thư, 03 chi ủy viên.**
- + Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 24 đoàn viên); tổ chức Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.
- + Các tổ chuyên môn: 04 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc được giao/phê duyệt		Số lượng người làm việc hiện có				
		Được giao	Tự chủ	Tổng cộng	Viên chức từ nguồn được giao	Viên chức từ nguồn tự chủ	HĐLĐ chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ
I.	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý							
1	Hiệu trưởng	1		1	1			

2	Phó Hiệu trưởng	2		2				
II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành								
1	Giáo viên TH&THCS hạng I			0				
2	Giáo viên TH&THCS hạng II			17				
3	Giáo viên TH&THCS hạng III			29			4	
4	Nhân viên TVTB	1		1	1			
5	Nhân viên Văn thư	1					1	
6	Nhân viên Kế toán	1		1	0			
7	Nhân viên y tế học đường			2	0			
IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ								
1	Nhân viên Bảo vệ							6
2	Nhân viên phục vụ							3

* Ban đại diện CMHS gồm 27 bác/ 27 lớp, ban thường trực gồm 07 bác.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Tiến Chinh	Hiệu trưởng	0916.539.588	nguyentienchinh.cp@campha.edu.vn
2	Hoàng Văn Tâm	Phó Hiệu trưởng	0936539959	hp.c2conghoa@campha.edu.vn
3	Đặng Thị Thảo	Phó Hiệu trưởng	0906183833	dangthithao.c2mongduong@campha.edu.vn

* Địa chỉ nơi làm việc: Xã Hải Hòa, Tỉnh Quảng Ninh.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng sư phạm trường; quy định về quản lý

hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)....

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số:..... về Chiến lược xây dựng phát triển trường giai đoạn 2025 – 2030 .

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số **71/QĐ-TH&THCS** ngày 03/9/2025 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Hiện nay nhà trường có: 96% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn, trên chuẩn. 100% CB, GV hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật **chất**

T T	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	11,375,2m ² / 829 học sinh	11,375,2m ² / 831 học sinh
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	13,7m ² /HS	13,6m ² /HS
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	14,29%	14,29%
4	Số đầu sách/môn học	4287/13	4287/13
5	Số bản sách/người học	8426/829	8426/831
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10%	10%
7	Tốc độ Internet (Mbps)/học sinh	100 Mbps	100 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Thôn Giữa, xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh	7003,5	

2	Điểm thôn Khe	Thôn Khe, xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh	3074,1	
3	Điểm thôn 2	Thôn 2, xã Hải Hòa, tỉnh Quảng Ninh	4064,6m2 đạt 15,05 m2/ học sinh	
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

T	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	0	0
2	Nâng cấp tòa nhà...	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	0	0
Tổng cộng			0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường được công nhận trường Chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2028, đạt mức độ 1 năm 2023 theo Quyết định số 1752/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc công nhận trường mầm non, tiểu học và trường trung học đạt chuẩn quốc gia.

- Kế hoạch số ngày của trường về cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2026.

- Kế hoạch số /KHCTCL-TH&THCS ngày .../9/2025 của trường TH&THCS Hải Hòa về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025 – 2026.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Kết quả tuyển sinh: Năm học 2025 - 2026 nhà trường tuyển sinh lớp 1 và lớp 6 với tổng số học sinh là: Lớp 1: 83 học sinh; Lớp 6: 97 học sinh.

Số học sinh chuyên trường và tiếp nhận học sinh tại trường: Số học sinh chuyển đi: 10 học sinh ; Số học sinh chuyển đến: 9 học sinh.

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

<i>Khoa học</i>	186	0	0	0	0	0	0	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	111	0	0	0	0	0	0	56	0	55	0
Hoàn thành	75	0	0	0	0	0	0	36	1	39	6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Lịch sử và Địa lí</i>	186	0	0	0	0	0	0	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	103	0	0	0	0	0	0	50	0	53	0
Hoàn thành	83	0	0	0	0	0	0	42	1	41	6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Tiếng Anh</i>	264	0	0	0	0	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	133	0	0	0	0	40	0	44	0	49	0
Hoàn thành	131	0	0	0	0	38	1	48	1	45	6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Đạo đức</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	251	50	0	48	1	41	0	55	0	57	0
Hoàn thành	175	29	1	35	1	37	1	37	1	37	6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Hoạt động trải nghiệm</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	245	47	0	49	1	41	0	57	0	51	0
Hoàn thành	179	32	1	32	1	37	1	35	1	43	6

<i>Tin học và Công nghệ (CN)</i>	264	0	0	0	0	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành tốt	137	0	0	0	0	43	0	44	0	50	0
Hoàn thành	127	0	0	0	0	35	1	48	1	44	6
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>II. Năng lực</i>											
<i>1. Những năng lực chung</i>											
<i>Tự chủ và tự học</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	251	47	0	56	1	42	0	54	0	52	1
Đạt	171	30	1	25	1	36	1	38	1	42	5
Cần cố gắng	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	232	46	0	48	1	42	0	44	0	52	1
Đạt	191	31	1	34	1	36	1	48	1	42	5
Cần cố gắng	3	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0
<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	225	45	0	48	1	41	0	43	0	48	0
Đạt	197	32	1	33	1	37	1	49	1	46	6

Cần cố gắng	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
2. Những năng lực đặc thù											
Ngôn ngữ	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	235	45	0	55	1	44	0	43	0	48	1
Đạt	189	34	1	26	1	34	1	49	1	46	5
Cần cố gắng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
Tính toán	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	230	45	0	52	1	42	0	43	0	48	0
Đạt	196	34	1	31	1	36	1	49	1	46	6
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoa học	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	242	45	0	47	1	44	0	51	0	55	0
Đạt	181	32	1	35	1	34	1	41	1	39	6
Cần cố gắng	3	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	264	0	0	0	0	78	1	92	1	94	6
Tốt	143	0	0	0	0	45	0	46	0	52	1
Đạt	121	0	0	0	0	33	1	46	1	42	5
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tin học	264	0	0	0	0	78	1	92	1	94	6

Tốt	139	0	0	0	0	42	0	47	0	50	1
Đạt	125	0	0	0	0	36	1	45	1	44	5
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Thâm mỹ</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	232	46	0	50	1	40	0	46	0	50	2
Đạt	192	33	1	31	1	38	1	46	1	44	4
Cần cố gắng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
<i>Thể chất</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	248	46	0	51	1	46	0	53	0	52	0
Đạt	175	31	1	31	1	32	1	39	1	42	6
Cần cố gắng	3	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0
<i>III. Phẩm chất cơ bản</i>											
<i>Yêu nước</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	328	54	0	58	1	78	1	54	0	84	4
Đạt	98	25	1	25	1	0	0	38	1	10	2
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Nhân ái</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	301	52	0	58	1	57	1	51	0	83	4
Đạt	124	27	1	24	1	21	0	41	1	11	2

Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
<i>Chăm chỉ</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	253	45	0	51	1	40	0	56	0	61	1
Đạt	171	32	1	32	1	38	1	36	1	33	5
Cần cố gắng	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trung thực</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	283	45	0	52	1	59	1	63	0	64	2
Đạt	141	34	1	29	1	19	0	29	1	30	4
Cần cố gắng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trách nhiệm</i>	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Tốt	265	45	0	63	1	48	0	47	0	62	2
Đạt	157	32	1	18	1	30	1	45	1	32	4
Cần cố gắng	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
<i>IV. Khen thưởng</i>	213	44	0	43	1	39	0	43	0	44	0
Giấy khen cấp trường	213	44	0	43	1	39	0	43	0	44	0
Giấy khen cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>V. HSDT được trợ giảng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>VI. HS.K.Tật</i>	11	1	1	2	2	1	1	1	1	6	6

VII. HS bỏ học kỳ II	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII. Chương trình lớp học	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành	422	77	1	81	2	78	1	92	1	94	6
Chưa hoàn thành	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0
IX. Kết quả giáo dục	426	79	1	83	2	78	1	92	1	94	6
Hoàn thành xuất sắc	98	24	0	20	0	19	0	16	0	19	0
Hoàn thành tốt	115	20	0	23	1	20	0	27	0	25	0
Hoàn thành	209	33	1	38	1	39	1	49	1	50	6
Chưa hoàn thành	4	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0

2.1. Khối THCS

- Xếp loại rèn luyện:

Khối	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	93	51	54,8	40	43	2	2,15	0	0
7	117	68	58,1	46	39,3	3	2,56	0	0
8	102	68	66,7	29	28,4	5	4,9	0	0
9	90	55	61,1	33	36,7	2	2,22	0	0
Tổng	402	242	60,2	148	36,8	12	2,99	0	0

- Xếp loại học tập:

Khối	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	93	11	11,8	35	37,6	46	49,5	1	1,08
7	117	17	14,5	37	31,6	62	53	1	0,85
8	102	12	11,8	36	35,3	51	50	3	2,94
9	90	14	15,6	36	40	40	44,4	0	0
Tổng	402	54	13,4	144	35,8	199	49,5	5	1,24

- Tỷ lệ lên lớp thẳng là $397/402=98,76\%$

- Tỷ lệ rèn luyện trong kỳ nghỉ hè $5/402=1,24\%$. Kiểm tra lại trong hè và lên lớp: $5/5=100\%$.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: Năm học 2024 – 2025: $96/96 = 100\%$.

- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2024 – 2025: $90/90=100\%$

- Số lượng học sinh học trường nghề, giáo dục thường xuyên: 20 HS

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2025 của các cấp (UBND TP Cẩm Phả trước 1/7/2025; của UBND xã Hải Hòa) và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm cho nhà trường;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

1.1. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	NGUỒN CHI	KHÔNG TỰ CHỦ (12)	TỰ CHỦ (13)
I. KHỐI TIỂU HỌC (KHOẢN 072)			
Dự toán năm trước chuyển sang (1)		0	0
Dự toán giao (2)		583.942.113	6.564.428.000

Dự toán bổ sung (3)	0	0
Dự toán giảm cải cách tiền lương(4)	0	0
Dự toán thu (1+2+3-4)	583.942.113	6.564.428.000
Dự toán chi	583.942.113	6.564.428.000
1. Tiền lương	0	2.629.478.239
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0
3. Phụ cấp lương	249.355.013	2.043.711.321
4. Các khoản đóng góp		767.896.509
5. Thưởng thường xuyên		
6. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	44.850.000	41.538.000
7. Phúc lợi tập thể	0	124.800.000
8. Chi thu nhập tăng thêm	0	321.662.581
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	0	53.067.838
10. Vật tư văn phòng	0	42.090.000
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		13.684.700
12. Hội nghị	0	
13. Công tác phí		15.420.000
14. Người có công với cách mạng		
15. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	150.398.000	138.290.112
16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		
17. Chi khác	139.339.100	372.788.700
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	0	
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	
Dự toán còn lại	0	0

Chuyển sang năm 2025	0	0
Kinh phí hủy	0	0
II.KHỐI THCS (KHOẢN 073)		
Dự toán năm trước chuyển sang (1)	0	
Dự toán giao (2)	2.283.026.375	5.942.203.800
Dự toán bổ sung (3)	0	0
Dự toán giảm cải cách tiền lương(4)	0	0
Dự toán thu (1+2+3-4)	2.283.026.375	5.942.203.800
Dự toán chi	2.283.026.375	5.942.203.800
1. Tiền lương	0	2.622.189.735
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0
3. Phụ cấp lương	237.298.294	1.438.509.151
4. Các khoản đóng góp		707.573.392
5. Thưởng thường xuyên		
6. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	235.187.000	69.821.000
7. Phúc lợi tập thể	0	133.400.000
8. Chi thu nhập tăng thêm	0	316.741.677
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	4.800.000	33.187.294
10. Vật tư văn phòng	10.150.000	92.527.324
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.136.500	22.517.012
12. Hội nghị	0	
13. Công tác phí		77.090.000
14. Người có công với cách mạng		
15. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.372.587.923	19.350.000

16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.166.000	
17. Chi khác	383.700.658	409.297.215
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	0	
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	0
CHUYỂN SANG NĂM 2025	0	0
KINH PHÍ HUỖ	0	0

1.2.Nguồn dịch vụ và khác:

TT	Nội dung	Số kinh phí năm 2024 chuyển sang	Số thu từ 01/01 đến 30/6/2025	Số đã chi từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Số kinh phí còn lại tại thời điểm ngày 30/6/2025	Ghi chú
I	Nguồn thu dịch vụ					
1	Dạy thêm, học thêm	41.048.000	46.392.000	84.872.680	2.567.320	
2	Nước uống HS	3.029.160	33.591.000	33.414.860	3.205.300	
3	Nguồn khác	0	7.266.509	0	7.266.509	
4	Quỹ PTSN	147.940	32.616	44.000	136.556	
Tổng nguồn dịch vụ		44.225.100	87.282.125	118.331.540	13.175.685	
II	Nguồn khác					
1	Nguồn kinh phí CSSKBĐ cho HS	0	55.640.543	0	55.640.543	
TT	Nội dung	Số kinh phí năm 2024 chuyển sang	Số thu từ 01/01 đến 30/6/2025	Số đã chi từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Số kinh phí còn lại tại thời điểm ngày 30/6/2025	Ghi chú
2	Nguồn khác	328.050	22.327.477	5.700.000	16.955.527	

	<i>Trong đó:</i>					
	PTSN (tiền lãi)	110.577	124.429		145.006	
	Tiền thưởng	90.000	6.000.000	5.700.000	390.000	
	Tiền hoa hồng bảo hiểm	217.473	16.203.048	0	16.420.521	
3	Nguồn tin học		882.925		882.925	Cầm Hải chuyển về
Tổng		44.553.150	166.133.070	124.031.540	86.654.680	

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024 – 2025

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;	31	41.700.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	31	18.600.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	31	23.100.000	1HS chết T5

3. Công khai các khoản thu năm học 2024 – 2025 và dự kiến 2 năm tiếp theo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	15.000đ	Tinh miễn học phí và cấp bù
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Theo mức lương cơ sở	Khối 1: 3 tháng Toàn trường: 12 tháng
4	Dạy ôn tập học sinh	đồng/học sinh		Theo NQ 34 của HĐND tỉnh

5	Tiền nước uống	đồng/học sinh	+ 5.000đ/HS +15.000đ/HS	- HS sử dụng máy lọc nước của SGD - HS học 2 buổi/ngày (Theo NQ 34 của HĐND tỉnh)
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	15.000đ	Nhà nước miễn học phí và cấp bù
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Theo mức lương cơ sở	Khối 1: 3 tháng Toàn trường: 12 tháng
4	Dạy ôn tập học sinh	đồng/học sinh	0	
5	Tiền nước uống	đồng/học sinh	15.000đ/HS (Học sinh toàn trường)	- HS học 2 buổi/ngày (Theo NQ 68 của HĐND tỉnh)
III	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	15.000đ	Nhà nước miễn học phí và cấp bù
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Theo mức lương cơ sở	Khối 1: 3 tháng Toàn trường: 12 tháng
4	Dạy ôn tập học sinh	đồng/học sinh	0	
5	Tiền nước uống	đồng/học sinh	15.000đ/HS (Học sinh toàn trường)	- HS học 2 buổi/ngày (Theo NQ 68 của HĐND tỉnh)

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
-----	----------	-----	---------	---------

I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	0	

5. Các loại quỹ cơ quan: 0

6. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	73	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	5.932.187.447	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	0	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	0	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng	0	
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng	616.701.793	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng	5.315.485.654	

7. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

Số TT	Nội dung	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025
1	2	4
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.686.983.850
I	<i>Kinh phí tự chủ</i>	<i>6.163.398.326</i>

Số TT	dung	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025
1	Tiền lương	2.676.683.314
2	Lương hợp đồng theo chế độ	0
3	Phụ cấp lương	1.924.175.980
4	Các khoản đóng góp	784.569.519
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	104.844.200
6	Phúc lợi tập thể	220.484.000
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	24.815.437
8	Vật tư văn phòng	25.965.000
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.203.020
10	Công tác phí	17.370.000

11	Chi phí thuê mướn	129.000.000
12	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	23.500.000
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.128.544
14	Chi khác	226.659.312
15	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở'...	0
16	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0
II	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	<i>523.585.524</i>

Nơi nhận:

- TB Công khai toàn trường, CMHS;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Chinh